



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 3 Năm 2017**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,154,113,234,998</b>	<b>3,863,679,617,579</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>206,503,497,042</b>	<b>313,025,494,504</b>
1	Tiền	111	4	201,842,155,187	68,177,885,217
2	Các khoản tương đương tiền	112		4,661,341,855	244,847,609,287
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,016,193,350,000</b>	<b>1,593,039,336,332</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1,016,193,350,000	1,593,039,336,332
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>782,584,630,593</b>	<b>954,040,327,025</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	836,048,571,285	937,009,031,589
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,110,634,247	31,123,078,317
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		23,355,690,583	41,472,449,393
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(87,930,265,522)	(55,564,232,274)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>402,278,676,822</b>	<b>369,982,688,440</b>
1	Hàng tồn kho	141		402,278,676,822	369,982,688,440
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>746,553,080,541</b>	<b>633,591,771,278</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	622,726,238,473	505,128,057,529
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,687,749,860	16,674,392,147
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	106,139,092,208	111,789,321,602
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,853,176,566,371</b>	<b>3,980,768,394,316</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>37,062,784</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216		-	37,062,784
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,218,604,991,624</b>	<b>3,105,790,318,731</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2,865,636,891,826	2,952,553,156,707
	Nguyên giá	222		5,389,514,652,966	5,756,772,172,035
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,523,877,761,140)	(2,804,219,015,328)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	352,968,099,798	153,237,162,024
	Nguyên giá	228		490,556,110,121	273,236,124,664
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137,588,010,323)	(119,998,962,640)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16,103,932,993</b>	<b>214,146,967,623</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16,103,932,993	214,146,967,623
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>251,075,864,270</b>	<b>256,306,987,671</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		258,226,317,955	263,457,441,356
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,150,453,685)	(13,150,453,685)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>367,391,777,484</b>	<b>404,487,057,507</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	334,408,032,190	354,797,797,580
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32,983,745,294	49,689,259,927
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7,007,289,801,369</b>	<b>7,844,448,011,895</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,871,903,089,648</b>	<b>5,033,746,086,326</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,766,904,314,188</b>	<b>4,584,625,890,656</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		917,765,222,368	1,018,442,073,189
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205,227,250	-
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	9	56,726,899,075	40,120,991,889
4 Phải trả người lao động	314		707,602,364	371,877,557
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	443,090,081,328	256,850,594,476
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		818,773,316,102	758,596,537,864
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	271,672,757,099	284,751,738,365
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1,222,690,561,747	2,094,181,289,625
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35,272,646,855	131,310,787,691
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>104,998,775,460</b>	<b>449,120,195,670</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	104,998,775,460	449,120,195,670
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3,135,386,711,721</b>	<b>2,810,701,925,569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>3,135,386,711,721</b>	<b>2,810,701,925,569</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,507,832,590,000	1,370,786,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,507,832,590,000	1,370,786,090,000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(300,150,000)	(300,150,000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		131,972,384,482	131,972,384,482
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,495,881,887,239	1,308,243,601,087
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr	421a		1,082,593,953,454	780,149,508,348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		413,287,933,785	528,094,092,739
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>7,007,289,801,369</b>	<b>7,844,448,011,895</b>

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

Ngày 24 tháng 10 năm 2017

**Đỗ Thị Hương**  
 Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
 Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,551,748,641,552	1,399,042,992,106	4,512,190,206,133	3,967,494,431,080
2	Các khoản giảm trừ	02		3,035,511,844	5,622,049,806	9,026,509,893	17,050,700,027
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,548,713,129,708	1,393,420,942,300	4,503,163,696,240	3,950,443,731,053
4	Giá vốn hàng bán	11	19	772,268,455,293	763,432,619,501	2,408,248,885,056	2,309,098,800,997
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		776,444,674,415	629,988,322,799	2,094,914,811,184	1,641,344,930,056
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	41,612,009,948	44,369,643,988	133,312,429,419	140,512,578,981
7	Chi phí tài chính	22	21	25,805,911,401	50,669,678,340	102,247,106,636	112,861,883,425
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>25,785,689,004</i>	<i>50,669,678,340</i>	<i>101,018,778,400</i>	<i>112,861,883,052</i>
8	Chi phí bán hàng	24		138,505,863,336	111,815,931,763	387,802,196,178	336,279,533,761
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		409,399,645,296	294,943,178,999	1,043,636,848,452	764,670,014,997
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		244,345,264,330	216,929,177,685	694,541,089,337	568,046,076,854
11	Thu nhập khác	31		620,628,686	48,069,428	2,190,406,942	2,196,624,454
12	Chi phí khác	32		12,143,740,517	1,339,176,340	16,573,479,655	3,300,863,491
13	Lợi nhuận khác	40		(11,523,111,831)	(1,291,106,912)	(14,383,072,713)	(1,104,239,037)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		232,822,152,499	215,638,070,773	680,158,016,624	566,941,837,817
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29,315,894,359	13,477,595,266	99,630,763,369	47,072,074,478
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,059,433,820	11,610,105,655	16,486,075,470	11,031,184,692
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		201,446,824,320	190,550,369,853	564,041,177,785	508,838,578,647

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

Ngày 24 tháng 10 năm 2017

**Đỗ Thị Hương**  
 Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Quý 3 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/1/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 30/9/2016
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>680,158,016,624</b>	<b>566,941,837,817</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>535,546,425,347</b>	<b>563,242,636,165</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	557,532,832,647	499,149,729,934
-	Các khoản dự phòng	03	32,366,033,248	32,173,552,351
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,381,801,002)	(230,993,106)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(154,100,098,969)	(80,711,536,066)
-	Chi phí lãi vay	06	101,129,459,423	112,861,883,052
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,215,704,441,971</b>	<b>1,130,184,473,982</b>
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	170,362,856,422	213,975,075,649
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	81,845,070,161	189,026,225,824
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	62,649,801,427	(578,160,537,600)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(98,066,247,247)	168,435,375,126
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(132,922,598,218)	(107,419,259,698)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92,138,668,217)	(111,814,975,379)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	923,430,976	2,144,032,163
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(714,007,399)	(1,015,966,289)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,207,644,079,876</b>	<b>905,354,443,779</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(432,784,234,931)	(761,477,615,023)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	318,181,819	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(399,219,979,576)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	576,845,986,332	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(68,998,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	5,231,123,401	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176,432,038,879	84,481,240,215
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>326,043,095,500</b>	<b>(1,145,214,354,385)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ đi vay	33	1,570,640,546,311	2,423,439,857,217
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,786,252,694,399)	(2,130,432,571,438)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(424,597,024,750)	(294,879,084,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,640,209,172,838)</b>	<b>(1,871,798,221)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(106,521,997,462)</b>	<b>(241,731,708,827)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>313,025,494,504</b>	<b>282,027,493,486</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>	<b>206,503,497,042</b>	<b>40,295,784,659</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 10 năm 2017

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 7.000 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.144 ).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.997%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59.12%	Cung cấp dịch vụ Game Online



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Số năm)</b>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3,630,520,772	3,674,885,946
Tiền gửi ngân hàng	198,211,634,415	64,502,999,271
Các khoản tương đương tiền	4,661,341,855	244,847,609,287
<b>Tổng tiền</b>	<b>206,503,497,042</b>	<b>313,025,494,504</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	1,016,193,350,000	1,016,193,350,000	1,593,039,336,332	1,593,039,336,332
Ngắn hạn	1,016,193,350,000	1,016,193,350,000	1,593,039,336,332	1,593,039,336,332
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,016,193,350,000	1,016,193,350,000	1,593,039,336,332	1,593,039,336,332

	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	264,226,317,955	(13,150,453,685)	269,457,441,356	(13,150,453,685)
Đầu tư vào công ty con	258,226,317,955	(13,150,453,685)	263,457,441,356	(13,150,453,685)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/9/2017		31/12/16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	836,048,571,285	(87,930,265,522)	937,009,031,589	(55,564,232,274)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		62,059,799,200
Hàng hóa	270,557,376,350	299,851,682,757
Công cụ	19,218,768,198	8,071,206,483
Nguyên vật liệu	112,502,532,274	
<b>Tổng cộng</b>	<b>402,278,676,822</b>	<b>369,982,688,440</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí triển khai quang hóa	199,209,474,829	192,453,308,435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	423,516,763,644	312,674,749,094
	<b>622,726,238,473</b>	<b>505,128,057,529</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	247,334,668,283	267,928,451,861
Chi phí trả trước dài hạn khác	87,073,363,907	86,869,345,719
	<b>334,408,032,190</b>	<b>354,797,797,580</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	31/12/2016	Phát sinh trong quý		30/9/2017
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT	5,378,431,350	13,039,790	5,378,431,350	13,039,790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106,015,310,120		-	106,015,310,120
Các loại thuế khác	395,580,132	158,236,704	443,074,538	110,742,298
<b>Cộng</b>	<b>111,789,321,602</b>	<b>171,276,494</b>	<b>5,821,505,888</b>	<b>106,139,092,208</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	17,203,814,016	292,892,757,480	285,011,505,699	25,085,065,797
- Thuế GTGT đầu ra	17,203,814,016	219,195,019,289	211,313,767,508	25,085,065,797
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	73,697,738,191	73,697,738,191	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	5,879,672,731	5,879,672,731	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,731,408,059	99,630,763,369	92,046,277,069	29,315,894,359
Các loại thuế khác	1,185,769,814	24,852,361,586	23,712,192,481	2,325,938,919
Thuế môn bài	-	138,500,000	138,500,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,122,927,889	19,641,656,430	18,466,471,564	2,298,112,755
Thuế khác	62,841,925	5,072,205,156	5,107,220,917	27,826,164
<b>Cộng</b>	<b>40,120,991,889</b>	<b>423,256,206,310</b>	<b>406,650,299,124</b>	<b>56,726,899,075</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	70,574,472,411	5,027,327,810,521	36,308,690,474	597,595,701,113	24,965,497,516	5,756,772,172,035
Mua trong kỳ	818,226,862	509,493,207,586	1,372,727,273	55,249,717,055	-	566,933,878,776
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	467,208,576	-	-	-	467,208,576
Tặng khác	-	-	-	1,737,545,364	-	1,737,545,364
Phân loại lại	(9,264,112,130)	436,304,040,741	(24,418,867,758)	(377,655,563,337)	(24,965,497,516)	-
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(135,301,603,238)	(1,316,526,214)	(9,565,809,153)	-	(146,183,938,605)
Thu hồi do thay đổi hạ tầng (i)	-	(790,212,213,179)	-	-	-	(790,212,213,179)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>62,128,587,143</b>	<b>5,048,078,451,006</b>	<b>11,946,023,775</b>	<b>267,361,591,042</b>	<b>-</b>	<b>5,389,514,652,966</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	21,983,361,433	2,384,902,334,238	15,931,135,685	370,232,780,025	11,169,403,947	2,804,219,015,328
Khấu hao trong kỳ	1,956,819,385	526,753,759,921	819,621,852	10,465,497,073	-	539,995,698,231
Tặng khác	-	-	-	1,893,071,384	-	1,893,071,384
Phân loại lại	(3,108,265,018)	196,658,613,323	(7,403,930,666)	(174,977,013,692)	(11,169,403,947)	-
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(54,070,370,119)	(1,316,526,214)	(8,692,371,522)	-	(64,079,267,855)
Thu hồi do thay đổi hạ tầng (i)	-	(758,150,755,948)	-	-	-	(758,150,755,948)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>20,831,915,800</b>	<b>2,296,093,581,415</b>	<b>8,030,300,657</b>	<b>198,921,963,268</b>	<b>-</b>	<b>2,523,877,761,140</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	48,591,110,978	2,642,425,476,283	20,377,554,789	227,362,921,088	13,796,093,569	2,952,553,156,707
Tại ngày cuối quý	41,296,671,343	2,751,984,869,591	3,915,723,118	68,439,627,774	-	2,865,636,891,826

(i) Tài sản cố định giảm trong kỳ là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang (quang hóa) trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Công ty không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này."

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giấy phép & quyền khai		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	thác		
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12,708,112,000</b>	<b>232,585,769,770</b>	<b>27,942,242,894</b>	<b>273,236,124,664</b>
Mua trong kỳ	187,243,138	4,374,778,598	6,110,780,379	10,672,802,115
Đầu tư XDCB hoàn thành		206,570,200,636		206,570,200,636
Tăng khác			111,954,110	111,954,110
Giảm trong kỳ	-	-	(34,971,404)	(34,971,404)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>12,895,355,138</b>	<b>443,530,749,004</b>	<b>34,130,005,979</b>	<b>490,556,110,121</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>96,120,547,253</b>	<b>23,878,415,387</b>	<b>119,998,962,640</b>
Khấu hao trong kỳ	-	15,766,387,913	1,770,746,503	17,537,134,416
Tăng khác			111,954,110	111,954,110
Giảm trong kỳ	-	-	(60,040,843)	(60,040,843)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>-</b>	<b>111,886,935,166</b>	<b>25,701,075,157</b>	<b>137,588,010,323</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>12,708,112,000</b>	<b>136,465,222,517</b>	<b>4,063,827,507</b>	<b>153,237,162,024</b>
<b>Tại ngày cuối quý</b>	<b>12,895,355,138</b>	<b>331,643,813,838</b>	<b>8,428,930,822</b>	<b>352,968,099,798</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dự án cáp biển APG	-	200,345,640,232
Khác	16,103,932,993	13,801,327,391
	<b>16,103,932,993</b>	<b>214,146,967,623</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	264,134,593,810	147,637,099,093
Chi phí lãi vay	26,931,381,815	58,724,520,610
Các khoản khác	152,024,105,703	50,488,974,773
	<b>443,090,081,328</b>	<b>256,850,594,476</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	6,597,542,231	8,890,291,796
Cổ tức phải trả	151,200,047,383	137,241,990,133
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99,984,725,534	108,584,360,345
Các khoản phải trả khác	13,890,441,951	30,035,096,091
	<b>271,672,757,099</b>	<b>284,751,738,365</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/16		Phát sinh		30/9/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	1,888,658,352,866	1,888,658,352,866	1,570,640,546,311	2,306,607,521,072	1,152,691,378,105	1,152,691,378,105
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	205,522,936,759	205,522,936,759	188,497,345,950	324,021,099,067	69,999,183,642	69,999,183,642
<b>Cộng</b>	<b>2,094,181,289,625</b>	<b>2,094,181,289,625</b>	<b>1,759,137,892,261</b>	<b>2,630,628,620,139</b>	<b>1,222,690,561,747</b>	<b>1,222,690,561,747</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/16		Phát sinh		30/9/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	654,643,132,429	654,643,132,429	-	479,645,173,327	174,997,959,102	174,997,959,102
<b>Cộng</b>	<b>654,643,132,429</b>	<b>654,643,132,429</b>	<b>-</b>	<b>479,645,173,327</b>	<b>174,997,959,102</b>	<b>174,997,959,102</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/9/17	31/12/16
	VND	VND
Trong vòng một năm	69,999,183,642	205,522,936,759
Trong năm thứ hai	69,999,183,642	207,090,273,318
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34,999,591,818	242,029,922,352
	<b>174,997,959,102</b>	<b>654,643,132,429</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69,999,183,642	205,522,936,759
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>104,998,775,460</b>	<b>449,120,195,670</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng vốn cổ đông
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>(300,150,000)</b>	-	1,154,952,297,682	<b>4,801,700,475,363</b>
Vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	885,101,524,676	<b>885,101,524,676</b>
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	131,972,384,482	(131,972,384,482)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(87,981,589,655)	<b>(87,981,589,655)</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124,588,000,000	-	-	(124,588,000,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(386,228,182,000)	<b>(386,228,182,000)</b>
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(1,040,065,134)	<b>(1,040,065,134)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1,370,786,090,000</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>131,972,384,482</b>	<b>1,308,243,601,087</b>	<b>2,810,701,925,569</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	564,041,177,785	<b>564,041,177,785</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137,046,500,000	-	-	(137,046,500,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(287,801,838,000)	<b>(287,801,838,000)</b>
Đóng cửa FSS	-	-	-	49,159,453,765	<b>49,159,453,765</b>
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(714,007,398)	<b>(714,007,398)</b>
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>1,507,832,590,000</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>131,972,384,482</b>	<b>1,495,881,887,239</b>	<b>3,135,386,711,721</b>

**Cổ phiếu**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	150,783,259	137,078,609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	150,753,244	137,048,594

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
	<b>30/9/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	75,639,129	50.16%	68,762,845	50.16%
Công ty Cổ phần FPT	68,828,035	45.65%	62,570,941	45.64%
Các cổ đông khác	6,286,080	4.17%	5,714,808	4.18%
	<b>150,753,244</b>	<b>99.98%</b>	<b>137,048,594</b>	<b>99.98%</b>
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.02%	30,015	0.02%
	<b>150,783,259</b>	<b>100%</b>	<b>137,078,609</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	90,503,980,254	43,447,082,299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,421,686,225,879	3,924,047,348,781
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	1,899,271,256	1,258,938,772
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,127,238,637	15,791,761,255
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,503,163,696,240</b>	<b>3,950,443,731,053</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**


	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	109,151,749,614	60,673,412,733
Giá vốn dịch vụ	2,299,097,135,442	2,248,425,388,264
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,408,248,885,056</b>	<b>2,309,098,800,997</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	89,935,364,327	68,946,825,712
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,735,615,665	4,940,152,899
Lãi từ bán các khoản đầu tư vào công ty con		
Cổ tức	41,638,790,000	66,622,064,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,659,427	3,536,370
<b>Tổng cộng</b>	<b>133,312,429,419</b>	<b>140,512,578,981</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	101,018,778,400	112,861,883,052
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,228,326,408	
Khác	1,828	373
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,247,106,636</b>	<b>112,861,883,425</b>

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

  
**Đỗ Thị Hương**  
 Kế toán trưởng

  
**Vũ Thị Mai Hương**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2017